

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2026/QĐ-UBND

*Bắc Ninh, ngày 04 tháng 02 năm 2026***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi
Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai; số 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 79/TTr-SNNMT ngày 23/01/2026;

Ủy ban nhân dân ban tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2026. Bãi bỏ Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 03/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đã ký
Lê Xuân Lợi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chi tiết nội dung chi và mức chi

Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ngày 04/02/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định chi tiết về nội dung chi, mức chi, nguyên tắc chi hỗ trợ và trách nhiệm của UBND các xã, phường, cơ quan, đơn vị trong việc quản lý, sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, UBND xã, phường, tổ chức kinh tế, cá nhân; tổ chức, cá nhân người nước ngoài đang sinh sống, hoạt động hoặc tham gia phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Nguyên tắc chi hỗ trợ

Thực hiện chi hỗ trợ cho các đối tượng chưa được nhận hỗ trợ theo các quy định hiện hành khác của Nhà nước có cùng nội dung hỗ trợ. Trong trường hợp cùng một nội dung có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ thì đối tượng được lựa chọn chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai

1. Nội dung chi và mức chi hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (có phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với các nội dung chi và mức chi hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai ngoài các nội dung chi tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động Quỹ.

Điều 4. Phân bổ Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh cho Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường được giữ lại tối đa không quá 28% số thu trên địa bàn để thực hiện chi hỗ trợ cho các nội dung:

- a) Hỗ trợ chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu quỹ không quá 5%.
- b) Chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu quỹ không quá 3%.
- c) Chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo Điều 3 Quy định này tại cấp xã, phường không quá 20%.

Nội dung chi và mức chi cụ thể tại điểm a, b khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường quyết định theo quy định tại Quy định này và các chế độ, chính sách hiện hành có liên quan, nhưng phải được công khai, minh bạch.

2. Phân bổ nguồn kinh phí cấp xã giữ lại khi đã sử dụng và thu hồi nếu còn dư:

a) Chậm nhất ngày 20/11 hàng năm, Ủy ban nhân dân các xã, phường nộp báo cáo quyết toán kinh phí giữ lại về Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh để tổng hợp gửi Sở Tài chính.

b) Căn cứ vào báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân các xã, phường, Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh tổng hợp, quyết định thu hồi khoản kinh phí phân bổ, giữ lại nếu còn dư xong trước ngày 31/01 năm sau.

Điều 5. Chi phí quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh

Chi phí quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh không vượt quá 3% tổng số thu của Quỹ cấp tỉnh, dùng để chi cho các nội dung sau:

1. Chi cho ngành Thuế tối đa không quá 2% trên tổng số thu của các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài do ngành Thuế đơn đốc thu quỹ để chi cho công tác liên quan đến việc triển khai xây dựng kế hoạch và đơn đốc thu nộp Quỹ.

2. Chi phí hành chính của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh.

Nội dung chi và mức chi quản lý hành chính thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Chỉ cho công tác thực hiện kiểm toán độc lập: Căn cứ nội dung thực hiện, dự toán được duyệt và các quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Cơ quan quản lý Quỹ

a) Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn trình tự, hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán các nội dung chi Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh theo đúng quy định.

b) Báo cáo kết quả thu, chi quỹ với cơ quan quản lý Quỹ Trung ương trước ngày 25 hàng tháng.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra thường xuyên và đột xuất việc chấp hành công tác xây dựng kế hoạch thu, chi và quản lý sử dụng Quỹ tại các địa phương, đơn vị theo đúng quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị: Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh, Cơ quan Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh được phân bổ theo đúng Quy định này và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Cơ Quan quản lý Quỹ tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi	Ghi chú
1	Hỗ trợ các hoạt động ứng phó thiên tai			
1.1	Sơ tán dân khỏi nơi nguy hiểm	đồng/người/lần	Theo dự toán duyệt	Căn cứ thực tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp xã, phường quyết định hỗ trợ theo khả năng nguồn kinh phí của Quỹ
1.2	Chăm sóc y tế, thực phẩm, nước uống cho người dân nơi sơ tán	đồng/người/ngày	Theo dự toán duyệt	Căn cứ thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường quyết định hỗ trợ theo khả năng nguồn kinh phí của Quỹ
1.3	Hỗ trợ cho lực lượng tuần tra, kiểm tra phát hiện khu vực có nguy cơ xảy ra rủi ro thiên tai, sự cố công trình phòng chống thiên tai; Ứng phó thiên tai; Thường trực trực ban, chỉ huy chỉ đạo ứng phó thiên tai			
1.3.1	Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động thực hiện nhiệm vụ ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền	đồng/người/ngày		Thực hiện theo Điều 1, Nghị quyết 112/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Ninh

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi	Ghi chú
1.3.2	Hỗ trợ cho lực lượng được huy động tham gia ứng phó thiên tai đối với người hưởng lương từ NSNN; hỗ trợ cho lực lượng thường trực trực ban, chỉ huy, chỉ đạo ứng phó thiên tai	đồng/người/ngày		Thực hiện theo Điều 43, Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ
2	Cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai			
2.1	Cứu trợ khẩn cấp về lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, sách vở, phương tiện học tập và các nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do thiên tai	đồng/người/đợt thiên tai	Theo dự toán duyệt	Căn cứ thực tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, xã, phường quyết định hỗ trợ theo khả năng nguồn kinh phí của Quỹ
2.2	Hỗ trợ tu sửa nhà ở (chỉ tính nhà ở chính)			Mức hỗ trợ lấy tối thiểu theo Điều 15, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.
-	Hỗ trợ nhà bị đổ, sập trôi, hư hỏng do thiệt hại hoàn toàn không thể khôi phục lại	đồng/nhà/hộ	40,000,000	
-	Hỗ trợ tu sửa nhà bị hư hỏng thiệt hại nặng	đồng/nhà/hộ	20,000,000	
2.3	Hỗ trợ tu sửa các công trình bị thiệt hại do thiên tai, bao gồm: Cơ sở y tế, trường học, nhà kết hợp làm địa điểm sơ tán phòng tránh thiên tai; tháo bỏ hạng mục, vật cản gây nguy cơ rủi ro thiên tai; hỗ trợ xử lý đảm bảo giao thông thông suốt cho những đoạn, tuyến giao thông đường bộ, đường sắt quan trọng trên địa bàn bị sụt trượt, sạt lở	đồng/Công trình	Tối đa 3,000,000,000	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, xã, phường quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với thực tế và khả năng cân đối của Quỹ. Căn cứ dự toán phê duyệt
2.4	Hỗ trợ khẩn cấp xử lý vệ sinh môi trường vùng thiên tai	đồng/xã	Tối đa 15,000,000	Căn cứ thực tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, xã, phường quyết định hỗ trợ theo khả năng nguồn kinh phí

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi	Ghi chú
				của Quỹ
2.5	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai			Theo quy định tại Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; Nghị quyết số 97/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
2.5.1	Mức hỗ trợ đối với cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật			
	Diện tích lúa			Trường hợp hỗ trợ bằng giống cây, con, hiện vật, mức hỗ trợ được quy đổi tương đương hỗ trợ bằng tiền theo giá tại thời điểm hỗ trợ
-	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày			
+	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	đồng/ha	6,000,000	
+	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%</i>	đồng/ha	3,000,000	
-	Sau gieo trồng từ trên 10 ngày đến 45 ngày			
+	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	đồng/ha	8,000,000	
+	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%</i>	đồng/ha	4,000,000	
-	Sau gieo trồng trên 45 ngày			
+	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	đồng/ha	10,000,000	
+	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%</i>	đồng/ha	5,000,000	
-	Diện tích mạ			
+	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	đồng/ha	30,000,000	

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi	Ghi chú
+	Thiệt hại từ 30% đến 70%	đồng/ha	15,000,000	
	Diện tích cây hằng năm khác:			
-	Giai đoạn cây con (giao trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)			
+	Thiệt hại trên 70%	đồng/ha	6,000,000	
+	Thiệt hại từ 30% đến 70%	đồng/ha	3,000,000	
-	Giai đoạn cây đang phát triển (từ 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)			
+	Thiệt hại trên 70%	đồng/ha	10,000,000	
+	Thiệt hại từ 30% đến 70%	đồng/ha	5,000,000	
-	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
+	Thiệt hại trên 70%	đồng/ha	15,000,000	
+	Thiệt hại từ 30% đến 70%	đồng/ha	7,500,000	
	Diện tích cây trồng lâu năm			
-	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản			
+	Thiệt hại trên 70%	đồng/ha	12,000,000	
+	Thiệt hại từ 30% đến 70%	đồng/ha	6,000,000	
-	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết			
+	Thiệt hại trên 70%	đồng/ha	20,000,000	

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi	Ghi chú
+	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%</i>	đồng/ha	10,000,000	
-	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống			
+	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	đồng/ha	30,000,000	
+	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%</i>	đồng/ha	15,000,000	
-	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng			
+	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	đồng/ha	60,000,000	
+	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%</i>	đồng/ha	30,000,000	
2.5.2	Mức hỗ trợ đối với lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật			
	<i>Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác</i>			
	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	đồng/ha	8,000,000	
	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%</i>	đồng/ha	4,000,000	
	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi			
	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	đồng/ha	15,000,000	

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi	Ghi chú
	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%</i>	đồng/ha	7,500,000	
	Diện tích vườn giống, rừng giống			
	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	đồng/ha	20,000,000	
	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%</i>	đồng/ha	10,000,000	
	Diện tích cây trồng được ươm trong giai đoạn vườn ươm			
	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi			
	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	đồng/ha	40,000,000	
	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%</i>	đồng/ha	20,000,000	
	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi			
	<i>Thiệt hại trên 70%</i>	đồng/ha	60,000,000	
	<i>Thiệt hại từ 30% đến 70%</i>	đồng/ha	30,000,000	
2.5.3	Mức hỗ trợ đối với thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản)			
	<i>Nuôi trồng thủy sản bán thân canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm)</i>	đồng/ha	60,000,000	
	<i>Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè</i>	đồng/100m ³	30,000,000	
	<i>Nuôi thủy sản theo hình thức khác</i>	đồng/ha	15,000,000	

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi	Ghi chú
2.5.4	Mức hỗ trợ đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai			
	<i>Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu) đến 28 ngày tuổi</i>	đồng/con	30,000	
	<i>Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu) trên 28 ngày tuổi</i>	đồng/con	45,000	
	<i>Chim cú đến 28 ngày tuổi</i>	đồng/con	5,000	
	<i>Chim cú trên 28 ngày tuổi</i>	đồng/con	10,000	
	<i>Lợn đến 28 ngày tuổi</i>	đồng/con	600,000	
	<i>Lợn từ trên 28 ngày tuổi đến 90 ngày tuổi</i>	đồng/con	1,000,000	
	<i>Lợn trên 90 ngày tuổi</i>	đồng/con	1,500,000	
	<i>Lợn nái và lợn đực đang khai thác</i>	đồng/con	3,000,000	
	<i>Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi</i>	đồng/con	4,000,000	
	<i>Bò sữa trên 6 tháng tuổi</i>	đồng/con	12,000,000	
	<i>Trâu, bò thịt, ngựa đến 6 tháng tuổi</i>	đồng/con	3,000,000	
	<i>Trâu, bò thịt, ngựa trên 6 tháng tuổi</i>	đồng/con	7,000,000	
	<i>Hươu sao, đà điểu</i>	đồng/con	2,500,000	
	<i>Dê, cừu</i>	đồng/con	1,500,000	
	<i>Thỏ đến 28 ngày tuổi</i>	đồng/con	50,000	
	<i>Thỏ trên 28 ngày tuổi</i>	đồng/con	70,000	
	<i>Ong mật (đàn)</i>	đồng/đàn	500,000	

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi	Ghi chú
2.6	Hỗ trợ kinh phí tu sửa, xử lý và xây dựng khẩn cấp công trình phòng, chống thiên tai	đồng/công trình	Tối đa 3.000.000.000	Theo Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ
3	Hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa thiên tai			
	Thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai; lập, rà soát kế hoạch phòng, chống thiên tai và phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai; hỗ trợ sắp xếp, di chuyển dân cư ra khỏi vùng thiên tai, nguy hiểm; phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức cho các lực lượng tham gia công tác phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương và cộng đồng; diễn tập phòng, chống thiên tai ở các cấp; mua bảo hiểm rủi ro thiên tai cho đối tượng tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã; tập huấn và duy trì hoạt động cho các đối tượng tham gia hộ đê, lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, tình nguyện viên phòng, chống thiên tai; hỗ trợ xây dựng công cụ, phần mềm, quan trắc, thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai tại cộng đồng; mua sắm, đầu tư phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai theo quy định.		Theo kế hoạch, dự toán xây dựng và phê duyệt	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, xã, phường quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với thực tế và khả năng cân đối của Quỹ